PHẦN VĂN BẢN KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Hướng dẫn thực hiện một số quy định của Nghị định số 112/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thể dục, thể thao

Thông tư số 05/2007/TT-UBTDTT ngày 20 tháng 7 năm 2007 của Ủy ban Thể dục thể thao hướng dẫn thực hiện một số quy định của Nghị định số 112/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2007, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 08/2011/TT-BVHTTDL ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư số 05/2007/TT-UBTDTT ngày 20 tháng 7 năm 2007 của Ủy ban Thể dục thể thao hướng dẫn thực hiện một số quy định của Nghị định số 112/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2011.

Căn cứ Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 112/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thể dục, thể thao;

Căn cứ Nghị định số 22/2003/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Thể dục thể thao;

Ủy ban Thể dục thể thao hướng dẫn thực hiện một số quy định của Nghị định số 112/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thể dục, thể thao (Nghị định số 112/2007/NĐ-CP) như sau[1]*:*

---

[1] Thông tư số 08/2011/TT-BVHTTDL ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư số 05/2007/TT-UBTDTT ngày 20 tháng 7 năm 2007 của Ủy ban Thể dục thể thao hướng dẫn thực hiện một số quy định của Nghị định số 112/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2011 có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006;*

I. VỀ CỘNG TÁC VIÊN THỂ DỤC, THỂ THAO

1. Trình độ chuyên môn của cộng tác viên thể dục, thể thao được xác định căn cứ vào một trong các tiêu chuẩn sau đây:

- Là huấn luyện viên, hướng dẫn viên thể thao hoặc vận động viên có đẳng cấp từ cấp II trở lên;

- Có bằng cấp về chuyên ngành thể dục thể thao từ bậc trung cấp trở lên;

- Có giấy chứng nhận chuyên môn do Liên đoàn thể thao quốc gia, Liên đoàn thể thao quốc tế tương ứng cấp.

- Có giấy chứng nhận được đào tạo chuyên môn do Sở thể dục thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp.

Đối với các địa phương ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, hải đảo nếu chưa có người đủ tiêu chuẩn quy định tại điểm này thì những người làm công tác văn hóa - xã hội, đoàn thanh niên, những hạt nhân phong trào thể dục thể thao... được xét làm cộng tác viên.

2. **(được bãi bỏ)**[2]

3. **(được bãi bỏ)**[3]

Căn cứ Nghị định số 112/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thể dục, thể thao;

Căn cứ Nghị định số 185/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch,

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư số 05/2007/TT-UBTDTT ngày 20 tháng 7 năm 2007 của Ủy ban Thể dục thể thao hướng dẫn thực hiện một số quy định của Nghị định số 112/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thể dục, thể thao (sau đây gọi là Thông tư số 05/2007/TT-UBTDTT) như sau:"

[2] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 08/2011/TT-BVHTTDL ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư số 05/2007/TT-UBTDTT ngày 20 tháng 7 năm 2007 của Ủy ban Thể dục thể thao hướng dẫn thực hiện một số quy định của Nghị định số 112/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2011.

[3] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 08/2011/TT-BVHTTDL ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư số 05/2007/TT-UBTDTT ngày 20 tháng 7 năm 2007 của Ủy ban Thể dục thể thao hướng dẫn thực hiện một số quy định của Nghị định số 112/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2011.

4. Hàng năm, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch[4] thống kê nhu cầu sử dụng cộng tác viên trên địa bàn để xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch bồi dưỡng đội ngũ cộng tác viên theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 112/2007/NĐ-CP.

5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng cộng tác viên để thực hiện nhiệm vụ vận động, tổ chức, hướng dẫn mọi người tập luyện, biểu diễn, thi đấu thể thao và tham gia các hoạt động phát triển phong trào thể dục, thể thao có trách nhiệm chi trả thù lao cho cộng tác viên theo hướng dẫn của liên bộ Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch[5] và Bộ Tài chính.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng cộng tác viên phải ký hợp đồng (mẫu số 03 kèm theo Thông tư này).

II. VỀ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH HOẠT ĐỘNG THỂ THAO CỦA CÂU LẠC BỘ THỂ THAO CHUYÊN NGHIỆP

1. Chứng chỉ về y học thể thao của bác sĩ, nhân viên y tế (là cán bộ, nhân viên trong câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp) theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Nghị định số 112/2007/NĐ-CP do Viện khoa học thể dục thể thao hoặc cơ sở có chức năng đào tạo chuyên ngành y học thể thao cấp.

2. Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 51 của Luật thể dục, thể thao. Hồ sơ được lập thành 01 bộ, nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch nơi câu lạc bộ đặt trụ sở chính[6].

---

[4] Cụm từ "Sở Thể dục thể thao" được thay thế bởi cụm từ "Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch" theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 08/2011/TT-BVHTTDL ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư số 05/2007/TT-UBTDTT ngày 20 tháng 7 năm 2007 của Ủy ban Thể dục thể thao hướng dẫn thực hiện một số quy định của Nghị định số 112/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2011.

[5] Cụm từ "Ủy ban Thể dục thể thao" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch" theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 08/2011/TT-BVHTTDL ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư số 05/2007/TT-UBTDTT ngày 20 tháng 7 năm 2007 của Ủy ban Thể dục thể thao hướng dẫn thực hiện một số quy định của Nghị định số 112/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2011.

[6] Đoạn này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 08/2011/TT-BVHTTDL ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư số 05/2007/TT-UBTDTT ngày 20 tháng 7 năm 2007 của Ủy ban Thể dục thể thao hướng dẫn thực hiện một số quy định của Nghị định số 112/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2011.

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan thường trực giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiếp nhận hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp.

Trong thời gian 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 4 Điều 51 của Luật thể dục, thể thao, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm chủ trì phối hợp với cơ quan tài chính và các cơ quan có liên quan của tỉnh kiểm tra các điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp quy định tại Điều 50 của Luật thể dục, thể thao, Điều 11 Nghị định số 112/2007/NĐ-CP và Thông tư này. Kết quả kiểm tra được lập thành văn bản có xác nhận của các cơ quan tham gia.

Căn cứ kết quả kiểm tra các điều kiện theo quy định, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định việc cấp hoặc không cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kinh doanh hoạt động thể thao, bảo đảm đúng thời gian quy định tại Điều 51 của Luật thể dục, thể thao.

III. VỀ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP KINH DOANH HOẠT ĐỘNG THỂ THAO

1. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trang thiết bị từng môn thể thao của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao quy định tại Điều 13 Nghị định số 112/2007/NĐ-CP là quy chuẩn được quy định trong luật từng môn thể thao do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành.

2. Cán bộ, nhân viên chuyên môn của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao có hướng dẫn tập luyện hoặc đào tạo vận động viên quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 112/2007/NĐ-CP gồm:

a) Huấn luyện viên thể thao

Huấn luyện viên thể thao của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao là người có bằng cấp về chuyên ngành thể dục, thể thao từ bậc trung cấp trở lên hoặc có chứng nhận chuyên môn do Liên đoàn thể thao quốc gia, Liên đoàn thể thao quốc tế tương ứng cấp.

Số lượng huấn luyện viên thể thao làm việc tại doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao phải bảo đảm theo yêu cầu đặc thù từng môn thể thao.

Liên đoàn thể thao quốc gia, Hiệp hội thể thao quốc gia quy định số lượng tối thiểu huấn luyện viên huấn luyện số lượng người tập cụ thể đối với từng môn thể thao.

b) Bác sĩ hoặc nhân viên y tế

Bác sĩ hoặc nhân viên y tế của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao là người có chứng chỉ về y học thể thao do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định tại điểm 1 mục II Thông tư này.

Doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao phải có bác sĩ hoặc nhân viên y tế thường trực.

3. Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao theo quy định tại khoản 5 Điều 55 của Luật thể dục, thể thao. Hồ sơ được lập thành 01 bộ, nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính[7].

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan thường trực giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao.

Trong thời gian 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 5 Điều 55 của Luật thể dục, thể thao, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm chủ trì phối hợp với cơ quan tài chính và các cơ quan có liên quan của tỉnh kiểm tra các điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của doanh nghiệp thể thao theo quy định tại khoản 2 Điều 55 của Luật thể dục, thể thao, Điều 13 của Nghị định số 112/2007/NĐ-CP và Thông tư này. Kết quả kiểm tra được lập thành văn bản có xác nhận của các cơ quan tham gia.

Căn cứ kết quả kiểm tra các điều kiện theo quy định, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định việc cấp hoặc không cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao, bảo đảm thời gian quy định tại khoản 5 Điều 55 của Luật thể dục, thể thao.

IV. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[8]

---

[7] Đoạn này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 08/2011/TT-BVHTTDL ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư số 05/2007/TT-UBTDTT ngày 20 tháng 7 năm 2007 của Ủy ban Thể dục thể thao hướng dẫn thực hiện một số quy định của Nghị định số 112/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2011.

[8] Điều 2 của Thông tư số 08/2011/TT-BVHTTDL ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư số 05/2007/TT-UBTDTT ngày 20 tháng 7 năm 2007 của Ủy ban Thể dục thể thao hướng dẫn thực hiện một số quy định của Nghị định số 112/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2011 quy định như sau:

"Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 8 năm 2011.

2. Trong quá trình thực hiện, cơ quan, tổ chức, cá nhân nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (qua Tổng cục Thể dục thể thao) để xem xét, giải quyết./."

1. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để kịp thời giải quyết./.

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Số: 3204/VBHN-BVHTTDL

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 03 tháng 9 năm 2013

BỘ TRƯỞNG

Hoàng Tuấn Anh

Mẫu số 03

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa điểm), ngày..... tháng..... năm 200.....

HỢP ĐỒNG CỘNG TÁC THỂ DỤC, THỂ THAO

Chúng tôi, một bên là ông (bà):.....

Chức vụ:.....

Đại diện cho:..... Điện thoại:.....

Fax:..... Email: .....

Địa chỉ:.....

Và một bên là ông (bà):..... Nam/Nữ:.....

Sinh ngày..... tháng..... năm..... Điện thoại: .....

Dân tộc:..... Quốc tịch:.....

Địa chỉ thường trú:.....

Chứng minh thư số..... cấp ngày..... tháng..... năm..... tại .....

Nghề nghiệp:.....

Nơi làm việc:.....

Trình độ chuyên môn:.....

Thỏa thuận ký kết hợp đồng cộng tác và cam kết thực hiện đúng các điều khoản sau đây:

Điều 1. Thời hạn cộng tác

Ông (bà)..... làm việc theo hợp đồng cộng tác từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm .....

Điều 2. Hình thức cộng tác

Cộng tác theo hình thức:.....

Cộng tác theo vụ việc hay dài hạn:.....

Điều 3. Mức thù lao

Mức thù lao là:.....

Cách thức chi trả:.....

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ cộng tác viên

1. Thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Điều 2 theo đúng thời hạn và yêu cầu chất lượng đã thỏa thuận.

2. Được nhận tiền bồi dưỡng và các chi phí hợp lý khác theo thỏa thuận, đúng quy định của pháp luật.

3. Chịu trách nhiệm đối với thiệt hại do lỗi của mình gây ra trong quá trình cộng tác.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về thể dục, thể thao và các văn bản có liên quan.

Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của bên sử dụng cộng tác viên

1. Phân công nhiệm vụ cho cộng tác viên.

2. Chi trả tiền bồi dưỡng và thanh toán các khoản chi phí hợp lý để cộng tác viên thực hiện nhiệm vụ.

3. Thực hiện trách nhiệm khác theo thỏa thuận và theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Điều khoản chung

1. Những thỏa thuận khác:.....

.....

.....

2. Hợp đồng cộng tác thể dục, thể thao có hiệu lực từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....

3. Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu có những thay đổi, bổ sung thì 2 bên cùng bàn bạc giải quyết.

Hợp đồng này làm thành 02 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

Cộng tác viên	**Đơn vị sử dụng**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*